

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ- ST
Ngày 30-07-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung giữa chị V1 và anh
B2.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hữu Triều;
2. Bà Tô Thị Liễu.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải– Kiểm sát viên.

Trong ngày 30- 07- 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 98/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 05 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 06 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị V1, sinh ngày 27-03-1978; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L1, xã N1, huyện V1, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Thôn H1, xã C1, huyện B1, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B2, sinh ngày 04- 04- 1986; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15- 02- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Hoàng Thị V1 trình bày: Chị và anh B 2 tự nguyện đăng ký kết hôn ; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 08- 02- 2011. Đến tháng 9-2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn , nguyên nhân do tính tình không hợp ; hiện nay vợ chồng không sống chung với nhau , không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Vì vậy, chị có đơn yêu cầu ly hôn anh B2; hiện nay chị không mang thai . Vợ chồng có 01 con chung là Hoàng Văn S 1, sinh ngày 29- 02- 2012. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu anh B2 cấp dưỡng. Vợ chồng không có tài sản

chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh B2 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Ông Nguyễn Văn M1 là bố đẻ anh B2 trình bày: Do anh B2 đi làm ăn ở xa, thỉnh thoảng mới về nhà nên ông đã nhận thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án gửi anh B2; ông đã thông báo cho anh B2 nhưng anh không đến Tòa án làm việc được. Anh nhờ ông trình bày ý kiến của anh về vụ án: Vợ chồng anh chị đăng ký kết hôn ngày 08- 02-2011; một thời gian ngắn thì mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân 6- 7 năm; hiện vợ chồng không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn. Vợ chồng có một con chung nhưng thời gian chị sinh con cũng là thời gian vợ chồng đã sống ly thân nên anh không biết việc chị sinh con và đăng ký khai sinh; anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do công việc anh làm ăn nên anh không đến Tòa án làm việc được; anh đề nghị vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Do anh B2 vắng mặt, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 88, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị V1 ly hôn anh B2; giao con chung cho chị V1 trực tiếp nuôi dưỡng; chị V1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nên chưa xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị V1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án, không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn, cho Tòa án. Như vậy, xác định bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1; Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị V1 và anh B2 là tự nguyện và hợp pháp. Khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải

nên mặc dù chị V1 đang mang thai vợ chồng vẫn sống ly thân. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị V1- anh B2 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị V1 ly hôn anh B2.

[3]. Về con chung: Chị V1 trình bày: Vợ chồng có một con chung là Hoàng Văn S1, sinh ngày 29- 02- 2012. Anh B2 cũng xác định: Vợ chồng có một con chung nhưng vợ chồng mâu thuẫn từ trước khi chị sinh con nên anh không biết việc khai sinh cho con. Theo quy định tại Điều 88 Luật Hôn nhân gia đình: *“Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”*; có đủ cơ sở xác định Hoàng Văn S 1, sinh ngày 29- 02- 2012 là con chung của chị V1- anh B2. Hiện con chung đang sống cùng chị V1 nên cần áp dụng Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị V1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do anh B2 vắng mặt, chị V1 không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh B2.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị V1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 88, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị V 1 ly hôn anh Nguyễn Văn B2.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị V1- anh B2 có một con chung là Hoàng Văn S1, sinh ngày 29- 02- 2012.

- Xử giao con chung Hoàng Văn S1, sinh ngày 29 tháng 02 năm 2012 cho chị Vui trực tiếp nuôi dưỡng; tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Bách.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị V1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001788 ngày 02- 05- 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị V1

đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T1,
huyện Thái Thụy, tỉnh Thái
Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng